

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên (từ nhiệm ngày 25/4/2023)
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 25/4/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 16/3/2023)
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 15/02/2024)
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Huệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số: 134/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 26/3/2024, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7.2 - Thông tin so sánh trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh, phân loại lại một số số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



A blue ink signature, likely of Phan Thanh Nam, written in a cursive style.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Phan Thanh Nam**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1009-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND (trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			3.495.511.966.976	4.350.964.713.359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	264.607.847.889	362.018.811.798
1. Tiền	111		236.974.415.776	310.760.824.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.633.432.113	51.257.987.402
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	25.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		661.577.861.204	778.249.892.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	429.225.594.628	687.362.761.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	178.906.790.457	49.589.924.465
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	61.788.062.517	51.591.954.556
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.342.586.398)	(10.294.748.426)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	2.299.673.067.881	2.849.280.278.222
1. Hàng tồn kho	141		2.301.147.988.158	2.874.717.544.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.474.920.277)	(25.437.266.644)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		244.653.190.002	351.415.731.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	221.302.082.344	304.754.896.054
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.769.912.483	37.378.683.035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	19.581.195.175	9.282.152.127
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.858.132.476.109	6.339.228.458.831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		115.496.388.919	73.224.640.504
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	115.496.388.919	73.224.640.504
II. Tài sản cố định	220		4.766.576.091.216	5.253.858.108.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.580.688.543.086	5.220.441.384.948
- Nguyên giá	222		10.659.212.755.448	10.326.885.543.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.078.524.212.362)	(5.106.444.158.222)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	174.448.916.783	20.755.167.362
- Nguyên giá	225		334.954.250.726	149.257.735.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(160.505.333.943)	(128.502.568.264)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	11.438.631.347	12.661.556.206
- Nguyên giá	228		20.759.642.992	20.059.834.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.321.011.645)	(7.398.278.786)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	489.677.956.449	555.864.069.504
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		489.677.956.449	555.864.069.504
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	44.944.319.380	46.172.573.598
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.248.500.218)	(1.020.246.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		441.437.720.145	410.109.066.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	439.998.461.163	408.464.199.301
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.439.258.982	1.644.867.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		9.353.644.443.085	10.690.193.172.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND (trình bày lại)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.432.860.892.284	7.595.452.490.879
I. Nợ ngắn hạn	310		3.891.733.686.956	4.762.828.754.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	993.572.125.103	1.952.616.271.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	37.588.389.884	27.799.369.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	239.189.814.305	340.303.595.889
4. Phải trả người lao động	314		330.117.042.387	280.252.597.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	17.622.465.498	33.683.472.436
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.114.818.589	974.132.590
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	362.628.470.517	102.700.322.123
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.874.671.580.335	1.985.113.276.841
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	-	58.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		35.228.980.338	39.327.716.352
II. Nợ dài hạn	330		2.541.127.205.328	2.832.623.736.254
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	320.013.435.660	498.096.224.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.18	-	104.985.845.061
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		238.212.050	649.909.046
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	1.349.169.667	1.276.169.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	2.172.131.726.965	2.186.528.828.578
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	42.980.660.986	36.661.259.902
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.414.000.000	4.425.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.920.783.550.801	3.094.740.681.311
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	2.915.659.475.003	3.087.737.270.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.699.245.496	194.425.415.628
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.534.440	404.534.440
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		215.153.521.801	371.372.450.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80.670.010.167	274.870.281.236
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		134.483.511.634	96.502.169.021
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		520.290.478.744	536.423.175.641
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.124.075.798	7.003.410.823
1. Nguồn kinh phí	431		(2.751.252.849)	(2.310.478.676)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.22	7.875.328.647	9.313.889.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		9.353.644.443.085	10.690.193.172.190

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội ngày 26 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trình Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.911.909.963.990	12.250.906.544.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		11.911.909.963.990	12.250.906.544.435
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.789.068.845.887	11.120.205.449.084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.122.841.118.103	1.130.701.095.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.904.172.448	6.819.368.732
7. Chi phí tài chính	22	6.4	367.244.312.768	355.068.134.775
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		337.286.938.097	299.473.893.772
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết			-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	77.186.572.416	86.014.494.141
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	418.714.269.638	412.915.238.683
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		269.600.135.729	283.522.596.484
12. Thu nhập khác	31		5.022.108.346	26.416.673.990
13. Chi phí khác	32		41.016.124.451	65.776.904.384
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(35.994.016.105)	(39.360.230.394)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		233.606.119.624	244.162.366.090
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	73.396.082.557	49.453.187.685
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		205.608.426	359.488.935
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		160.004.428.641	194.349.689.470
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	61		134.483.511.634	96.502.169.021
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		25.520.917.007	97.847.520.449
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	672	275


Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	VND (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		233.606.119.624	244.162.366.090
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.011.116.363.137	773.906.476.722
- Các khoản dự phòng	03		(16.472.691.065)	21.782.948.062
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21.101.390.642	27.370.099.258
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.126.284.259)	(5.975.152.617)
- Chi phí lãi vay	06		337.286.938.097	299.473.893.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.577.511.836.176	1.360.720.631.287
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		98.278.272.992	(490.696.501.921)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		573.569.556.708	1.189.462.534.548
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.111.736.818.315)	(605.370.952.043)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		66.783.232.348	(33.517.901.614)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(350.386.810.869)	(300.911.681.345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(74.736.047.377)	(160.379.956.113)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.818.448.293	1.416.627.878
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(66.935.075.181)	(56.769.965.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		714.166.594.775	903.952.834.933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(649.887.591.887)	(704.402.702.254)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		1.081.675.000	2.057.178.705
3. Tiền chi cho vay	23		(15.000.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24		-	6.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.723.815.281	5.910.986.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(658.082.101.606)	(696.434.536.750)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.998.000.000	7.159.000.000
- Trong đó: Cổ đông không kiểm soát góp vốn			10.998.000.000	7.159.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(112.712.468)	-
- Trong đó: Trả cho các cổ đông không kiểm soát			(112.712.468)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.708.176.054.589	5.620.035.419.557
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.762.433.316.021)	(5.597.291.403.740)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(70.581.536.687)	(24.888.496.888)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.542.258.500)	(60.452.699.250)
- trong đó: Trả cho cổ đông không kiểm soát			(34.985.454.500)	(54.504.735.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(153.495.769.087)	(55.438.180.321)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(97.411.275.918)	152.080.117.862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		362.018.811.798	209.938.311.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		312.009	381.991
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	264.607.847.889	362.018.811.798

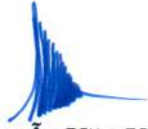
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vincomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ- BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/5/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749 730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/8/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại 31/12/2023 là 4.986 người (tại 31/12/2022 là 5.008 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại nên chịu ảnh hưởng lớn từ giá kim loại thế giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất, Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%	99,01%
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	56,36%	56,36%
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%	51%
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%	51%
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
Công ty Liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31	48,31
Công ty LD Công nghiệp kẽm Việt Thái	Thái Nguyên	Sản xuất kim loại màu	20,4%	50%

Các đơn vị trực thuộc tại ngày 31/12/2023 gồm:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai – Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật	Hà Nội	Sản xuất, gia công kim loại màu và kim loại quý

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong năm, Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch liên quan đến Hợp nhất kinh doanh.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá và kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của Hàng tồn kho tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng năm tài chính trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)

Thuê tài chính (Tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê đất làm văn phòng, nhà xưởng và khai thác mỏ. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn: Đối với sửa chữa lớn máy móc thiết bị được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ, đối với sửa chữa lớn nhà cửa, vật kiến trúc được phân bổ theo chu kỳ sửa chữa.

Chi cấp quyền khai thác khoáng sản

Là khoản tiền trả trước cho Nhà nước cho việc khai thác khoáng sản trong năm, được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng đối với các mỏ mới khai thác và phân bổ theo sản lượng khai thác đối với các mỏ đã ổn định trữ lượng. Đối với các mỏ chưa khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

Chi phí sử dụng tài liệu địa chất

Là khoản tiền trả trước do sử dụng các tài liệu đo đạc, nghiên cứu trữ lượng địa chất, được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức sản lượng khai thác hàng năm/tổng trữ lượng được khai thác.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi Tổng Công ty được đánh giá lại để chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo các Quy định về Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 11.000.508.596 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Căn cứ vào số dư gốc vay, số ngày dư nợ và lãi suất tại hợp đồng vay;
- Các chi phí khác: Chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa đầy đủ hồ sơ, chứng từ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí Hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hàng năm theo quy định và Dự phòng phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu là sản phẩm từ khai thác và chế biến quặng kim loại (đồng cathode, phôi thép) và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty và các Công ty con là khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	3.480.792.395	2.267.471.190
Tiền gửi ngân hàng	233.493.623.381	308.493.353.206
Các khoản tương đương tiền	27.633.432.113	51.257.987.402
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	27.633.432.113	51.257.987.402
Tổng	264.607.847.889	362.018.811.798

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	429.225.594.628	687.362.761.528
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	77.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	244.820.644.708	204.285.202.983
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	390.800.000	433.885.384.319
Các khách hàng khác	107.014.149.920	49.192.174.226
Tổng	429.225.594.628	687.362.761.528
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>245.328.323.965</i>	<i>638.766.361.210</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	178.906.790.457	49.589.924.465
Công ty CPĐT và TM HANCO	-	16.368.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	7.152.885.679
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	139.715.661.975	-
Các khách hàng khác	39.191.128.482	26.069.038.786
Tổng	178.906.790.457	49.589.924.465
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>140.072.976.790</i>	<i>571.173.536</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	61.788.062.517	(289.339.244)	51.591.954.556	(498.339.244)
- Phải thu về cổ phần hóa	289.339.244	(289.339.244)	339.250.600	-
- Tạm ứng	5.813.158.835	-	5.984.824.913	-
- Ký cược, ký quỹ	20.980.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	3.025.585.356	-
- Phải thu khác	34.705.564.438	-	42.142.293.687	(498.339.244)
Dài hạn	115.496.388.919	-	73.224.640.504	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.611.763.672	-	-	-
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc	7.092.561.500	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	95.792.063.747	-	73.224.640.504	-
Tổng	177.284.451.436	(289.339.244)	124.816.595.060	(498.339.244)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Chi tiết	9.181.382.895	838.796.497	11.702.310.345	1.407.561.919
<i>Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát</i>	1.839.228.246	-	3.197.141.568	-
<i>Công ty CP Nhật Anh</i>	-	-	382.379.145	-
<i>Công ty CP Khoáng sản 5</i>	298.339.244	-	498.339.244	-
<i>Công ty Công ty TNHH TM Hoàng Lan</i>	2.795.988.323	838.796.497	2.795.988.323	1.397.994.162
<i>Công ty Cổ phần Nhẫn</i>	908.541.574	-	1.008.541.574	-
<i>Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt</i>	1.282.750.317	-	1.376.305.017	-
<i>Các đối tượng khác</i>	2.056.535.191	-	2.443.615.474	9.567.757

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.453.851.541	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	256.745.578.760	-	238.074.362.924	-
Công cụ, dụng cụ	3.829.472.560	-	3.912.005.325	-
Chi phí SX KDDD	1.229.219.319.272	(1.474.920.277)	1.366.160.260.932	-
Thành phẩm	807.852.014.534	-	1.262.802.471.035	(25.437.266.644)
Hàng hóa	47.751.491	-	3.479.915.721	-
Hàng gửi bán	-	-	288.528.929	-
Tổng	2.301.147.988.158	(1.474.920.277)	2.874.717.544.866	(25.437.266.644)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	3.459.506.300.174	5.917.055.233.684	868.975.499.140	77.629.455.861	3.719.054.311	10.326.885.543.170
Tăng trong năm	137.005.367.838	165.437.577.947	32.253.462.425	25.132.677.540	48.447.709	359.877.533.459
Mua trong năm	-	-	2.832.836.000	964.545.455	-	3.797.381.455
XDCB hoàn thành	132.203.920.665	144.656.215.047	27.878.626.425	23.582.132.085	48.447.709	328.369.341.931
Tăng khác	4.801.447.173	20.781.362.900	1.542.000.000	586.000.000	-	27.710.810.073
Giảm trong năm	15.861.689.067	7.866.239.043	3.240.171.628	236.660.287	345.561.156	27.550.321.181
Thanh lý, nhượng bán	-	2.675.401.292	2.362.698.244	176.660.287	345.561.156	5.560.320.979
Giảm khác	15.861.689.067	5.190.837.751	877.473.384	60.000.000	-	21.990.000.202
Số dư tại 31/12/2023	3.580.649.978.945	6.074.626.572.588	897.988.789.937	102.525.473.114	3.421.940.864	10.659.212.755.448
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	1.718.204.452.259	2.701.993.565.153	638.435.234.936	47.585.610.726	225.295.148	5.106.444.158.222
Tăng trong năm	245.452.352.180	641.983.373.603	82.036.618.957	9.048.937.373	1.029.916.675	979.551.198.788
Khấu hao trong năm	243.861.004.910	620.753.898.068	80.720.564.781	8.462.937.373	959.406.679	954.757.811.811
Hao mòn	1.591.347.270	698.126.052	-	-	70.509.996	2.359.983.318
Tăng khác	-	20.531.349.483	1.316.054.176	586.000.000	-	22.433.403.659
Giảm trong năm	-	3.679.434.269	3.209.488.936	236.660.287	345.561.156	7.471.144.648
Thanh lý, nhượng bán	-	2.651.392.139	2.362.698.244	176.660.287	345.561.156	5.536.311.826
Giảm khác	-	1.028.042.130	846.790.692	60.000.000	-	1.934.832.822
Số dư tại 31/12/2023	1.963.656.804.439	3.340.297.504.487	717.262.364.957	56.397.887.812	909.650.667	6.078.524.212.362
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	1.741.301.847.915	3.215.061.668.531	230.540.264.204	30.043.845.135	3.493.759.163	5.220.441.384.948
Tại ngày 31/12/2023	1.616.993.174.506	2.734.329.068.101	180.726.424.980	46.127.585.302	2.512.290.197	4.580.688.543.086

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 4.011.932.855.886 VND. Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 2.490.382.001.166 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	38.317.726.536	110.940.009.090	149.257.735.626
Tăng trong năm	40.130.200.000	168.475.678.000	208.605.878.000
Thuê mới trong năm	40.130.200.000	168.475.678.000	208.605.878.000
Giảm trong năm	21.367.362.900	1.542.000.000	22.909.362.900
Mua lại tài sản thuê tài chính	21.367.362.900	1.542.000.000	22.909.362.900
Số dư tại 31/12/2023	<u>57.080.563.636</u>	<u>277.873.687.090</u>	<u>334.954.250.726</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	31.910.591.418	96.591.976.846	128.502.568.264
Tăng trong năm	11.011.496.622	43.424.672.716	54.436.169.338
Khấu hao trong năm	11.011.496.622	43.424.672.716	54.436.169.338
Giảm trong năm	21.117.349.483	1.316.054.176	22.433.403.659
Mua lại tài sản thuê tài chính	21.117.349.483	1.316.054.176	22.433.403.659
Số dư tại 31/12/2023	<u>21.804.738.557</u>	<u>138.700.595.386</u>	<u>160.505.333.943</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	<u>6.407.135.118</u>	<u>14.348.032.244</u>	<u>20.755.167.362</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>35.275.825.079</u>	<u>139.173.091.704</u>	<u>174.448.916.783</u>

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	10.494.753.582	6.443.293.410	3.121.788.000	20.059.834.992
Tăng trong năm	-	699.808.000	-	699.808.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	699.808.000	-	699.808.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>10.494.753.582</u>	<u>7.143.101.410</u>	<u>3.121.788.000</u>	<u>20.759.642.992</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	1.527.613.719	5.023.082.842	847.582.225	7.398.278.786
Tăng trong năm	116.886.276	1.805.846.583	-	1.922.732.859
Hao mòn trong năm	116.886.276	1.805.846.583	-	1.922.732.859
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.644.499.995</u>	<u>6.828.929.425</u>	<u>847.582.225</u>	<u>9.321.011.645</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	<u>8.967.139.863</u>	<u>1.420.210.568</u>	<u>2.274.205.775</u>	<u>12.661.556.206</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>8.850.253.587</u>	<u>314.171.985</u>	<u>2.274.205.775</u>	<u>11.438.631.347</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 1.035.564.319 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (trình bày lại)
Mua sắm TSCĐ	-	5.694.374.086
Xây dựng cơ bản	486.313.309.405	544.720.089.644
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ - tuyến Đồng Sin Quyền	-	43.809.551.399
Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	25.278.823.160	25.321.873.160
Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (i)	203.271.775.804	195.759.273.115
Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	211.942.514.113	194.688.963.901
Các công trình khác	45.820.196.328	85.140.428.069
Sửa chữa lớn	3.364.647.044	5.449.605.774
Tổng	489.677.956.449	555.864.069.504

(i). Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, Tam Đường – Lai Châu, được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư 764 tỷ đồng.

5.12 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (trình bày lại)
Ngắn hạn	221.302.082.344	304.754.896.054
Công cụ dụng cụ xuất dùng	67.138.845.526	105.947.717.160
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	54.100.885.506	74.373.758.618
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	-	6.418.940.388
Chi phí mua bảo hiểm	758.218.193	2.268.323.722
Các khoản khác	99.304.133.119	115.746.156.166
Dài hạn	439.998.461.163	408.464.199.302
Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.642.618.651	59.544.390.926
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	6.343.853.533	12.487.137.133
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	42.740.513.782	37.717.421.413
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	52.976.197.852	56.180.369.602
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	224.451.816.560	150.000.323.804
Các khoản khác	79.843.460.785	92.534.556.424
Tổng	661.300.543.507	713.219.095.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023			01/01/2023 (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	11.754.473.958		(2.248.500.218)	11.754.473.958		(1.020.246.000)
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958		(1.228.254.218)	10.734.227.958		-
Công ty LD Công nghiệp kẽm Việt Thái	1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000		(1.020.246.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Công ty CP Xi măng Tân Quang	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Tổng	47.192.819.598		(2.248.500.218)	47.192.819.598		(1.020.246.000)

(*) Các Công ty trên chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty này tại ngày lập Báo cáo tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Thông tin bổ sung về các Công ty nhận đầu tư (xem tại Thuyết minh 1.5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.874.671.580.335	1.874.671.580.335	6.071.017.024.802	6.181.458.721.308	1.985.113.276.841	1.985.113.276.841
Vay ngắn hạn các Ngân hàng	1.755.998.528.712	1.755.998.528.712	5.962.487.249.824	6.005.112.207.355	1.798.623.486.243	1.798.623.486.243
Vay và Nợ tài chính dài hạn đến hạn trả	118.673.051.623	118.673.051.623	108.529.774.978	176.346.513.953	186.489.790.598	186.489.790.598
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.172.131.726.965	2.172.131.726.965	745.688.804.765	760.085.906.378	2.186.528.828.578	2.186.528.828.578
+ kỳ hạn dưới 05 năm	17.975.727.179	17.975.727.179	12.347.647.000	22.940.530.018	28.568.610.197	28.568.610.197
+ kỳ hạn trên 05 năm	2.154.155.999.786	2.154.155.999.786	733.341.157.765	737.145.376.360	2.157.960.218.381	2.157.960.218.381
Tổng	4.046.803.307.300	4.046.803.307.300	6.816.705.829.567	6.941.544.627.686	4.171.642.105.419	4.171.642.105.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Vay và thuê tài chính (Tiếp theo)

	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các hợp đồng Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				2.290.804.778.588	2.373.018.619.176
Công ty Mẹ					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Lon	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	190.742.327.131
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	270.126.569.872	285.217.179.736
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	146.134.992.658	96.319.396.861
Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,6%	Tài sản đảm bảo	1.194.324.039.049	1.125.838.093.049
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	1.215.773.708
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.045.023.775	3.135.083.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	9.067.507.760	12.383.773.533
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.033.179.000	4.638.590.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà	2026	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	63.700.000.000	83.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Công ty Cho thuê tài chính VCB	2026	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.022.878.527	2.645.302.687
Công ty Cho thuê tài chính VCB	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	1.849.391.937
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	79.552.745.250	-
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	140.634.853.000	33.787.189.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	2022	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	550.000.000	1.650.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao B	2030	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	12.143.000.000	75.943.000.000
Ngân hàng XNK Trung Quốc (USD)	2027	3,5%		346.555.859.549	432.981.952.015
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.383.550.635	2.520.274.635
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Bảo lãnh	157.932.513	297.022.509
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	20.372.647.000	17.744.116.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	810.152.000
Trừ:					
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả				118.673.051.623	186.489.790.598
Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				2.172.131.726.965	2.186.528.828.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	993.572.125.103	993.572.125.103	1.952.616.271.333	1.952.616.271.333
Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	-	-	318.086.550.583	318.086.550.583
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	26.282.130.600	26.282.130.600	26.604.250.170	26.604.250.170
Công ty CP Đồng Tà Phời	-	-	153.280.039.249	153.280.039.249
- Phải trả cho các đối tượng khác	967.289.994.503	967.289.994.503	1.454.645.431.331	1.454.645.431.331
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	993.572.125.103	993.572.125.103	1.952.616.271.333	1.952.616.271.333
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>37.282.870.943</i>	<i>37.282.870.943</i>	<i>282.427.647.350</i>	<i>282.427.647.350</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.588.389.884	27.799.369.735
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn		4.850.331.584
Công ty TNHH Nam Tiến	-	2.032.508.586
Công ty TNHH Đại Việt	5.745.133.840	248.077.885
Công ty CP Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	3.882.145.592	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	27.961.110.452	20.668.451.680
Người mua trả tiền trước dài hạn	320.013.435.660	498.096.224.000
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	320.013.435.660	498.096.224.000
Tổng	357.601.825.544	525.895.593.735
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>320.013.435.660</i>	<i>498.096.224.000</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

...: C
CÓN
T
KIẾ
CPA
16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023 (trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	340.303.595.889	1.426.479.438.287	1.527.593.219.871	239.189.814.305
Thuế giá trị gia tăng	51.464.044.687	388.820.772.247	412.701.591.030	27.583.225.904
Thuế XNK	-	12.879.716	12.879.716	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.254.920.466	68.208.149.193	67.004.003.811	14.459.065.848
Thuế thu nhập cá nhân	2.439.598.549	9.806.776.443	9.916.286.613	2.330.088.379
Thuế tài nguyên	81.857.978.929	571.892.194.350	615.827.840.446	37.922.332.833
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.009.326.292	19.453.680.377	30.463.006.669	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	3.173.862	5.912.633.342	2.338.189.605	3.577.617.599
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	180.274.553.104	362.372.352.619	389.329.421.981	153.317.483.742
Phải thu	9.282.152.127	8.020.191.010	18.319.234.058	19.581.195.175
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.001.128.000	2.001.128.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.449.894.481	5.187.933.364	7.732.043.566	8.994.004.683
Thuế thu nhập cá nhân	125.122.002	125.122.002	-	-
Thuế tài nguyên	2.164.723.585	2.164.723.585	81.354.961	81.354.961
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	542.412.059	542.412.059	5.410.645.271	5.410.645.271
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.079.062.260	3.079.062.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	17.622.465.498	33.683.472.436
Chi phí lãi vay	14.386.321.232	20.314.509.959
Chi phí vận chuyển	-	11.665.519.362
Chi phí phải trả khác	3.236.144.266	1.703.443.115
Dài hạn	-	104.985.845.061
Chi phí xây dựng của các công trình đã đưa vào sử dụng	-	104.985.845.061
Tổng	17.622.465.498	138.669.317.497

5.19 Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	362.628.470.517	102.700.322.123
Kinh phí công đoàn	1.739.838.009	1.476.925.490
Bảo hiểm xã hội	-	248.689.495
Bảo hiểm y tế	-	2.282.896
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.719.561.614	67.292.123.543
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	772.906.200	132.259.500
Phải trả, phải nộp khác	284.396.164.694	33.548.041.199
+ <i>Kinh phí đền bù Dự án MR NCS mở tuyến</i>	<i>1.218.520.337</i>	<i>1.323.084.337</i>
+ <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)</i>	<i>250.000.000.000</i>	<i>-</i>
+ <i>Các khoản khác</i>	<i>33.177.644.357</i>	<i>32.224.956.862</i>
Dài hạn	1.349.169.667	1.276.169.667
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	300.000.000	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.049.169.667	1.276.169.667
Tổng	363.977.640.184	103.976.491.790

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan	4.242.906.976	2.535.251.400
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

(i) Giá trị các Ngân hàng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C-UPAS) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Dự phòng phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	-	58.000.000
Dự phòng phải trả khác	-	58.000.000
Dài hạn	42.980.660.986	36.661.259.902
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	2.089.628.654	2.630.491.946
Phí hoàn nguyên môi trường và chi phí khác	40.891.032.332	34.030.767.956
Tổng	42.980.660.986	36.719.259.902



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	4.632.798.009	404.534.440	832.863.909.353	485.982.231.315	3.308.995.167.639
Cổ đông thiểu số góp vốn	-	-	-	-	-	7.159.000.000	7.159.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	96.502.169.021	97.847.520.449	194.349.689.470
Trích lập các quỹ	-	-	189.792.617.619	-	(250.980.436.827)	(6.891.579.361)	(68.079.398.569)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(54.684.000.000)	(354.684.000.000)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	(7.011.405.468)	7.011.405.468	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.785.822)	(1.402.230)	(3.188.052)
Số dư tại 01/01/2023	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.425.415.628	404.534.440	371.372.450.257	536.423.175.641	3.087.737.270.488
Cổ đông thiểu số góp vốn	-	-	-	-	-	10.998.000.000	10.998.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	134.483.511.634	25.520.917.007	160.004.428.641
Trích lập các quỹ (i)	-	-	273.829.868	-	(48.911.967.599)	(9.207.896.849)	(57.846.034.580)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(240.000.000.000)	(39.690.000.000)	(279.690.000.000)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	(1.887.971.963)	(1.887.971.963)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.790.472.491)	(1.865.745.092)	(3.656.217.583)
Số dư tại 31/12/2023	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	215.153.521.801	520.290.478.744	2.915.659.475.003

(i) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 966/NQ-VIMICO ngày 25/4/2023 và phân phối lợi nhuận của các Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Tổng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	240.000.000.000	300.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 (trình bày lại) Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.22 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Tổng Công ty hình thành từ nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn Quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2023 là 7.875.328.647 đồng (tại ngày 01/01/2023: 9.313.889.499 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.23 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	466,55	485,20
CNY	-	206,77
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	22.599.650.220	47.095.991.110
Doanh thu bán thành phẩm	11.657.830.261.997	12.070.095.572.551
Doanh thu cung cấp dịch vụ	231.480.051.773	133.714.980.774
Tổng	11.911.909.963.990	12.250.906.544.435
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>7.838.427.878.925</i>	<i>8.403.292.486.861</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (trình bày lại)
Giá vốn hàng hóa	20.210.966.679	48.104.277.500
Giá vốn thành phẩm	10.554.491.376.668	10.950.719.530.636
Giá vốn cung cấp dịch vụ	214.366.502.540	121.381.640.948
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng	10.789.068.845.887	11.120.205.449.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.141.471.946	2.615.152.616
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.840.000.000	3.360.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.244.353	187.693.159
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.168.821.466	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	739.634.683	656.522.957
Tổng	9.904.172.448	6.819.368.732

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2022
	VND	VND (trình bày lại)
Lãi tiền vay	337.286.938.097	299.473.893.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.115.634.995	27.370.099.258
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	1.228.254.218	(3.948.490.568)
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.613.485.458	32.172.632.313
Tổng	367.244.312.768	355.068.134.775

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2022
	VND	VND (trình bày lại)
Chi phí bán hàng	77.186.572.416	86.014.494.141
Chi phí nhân viên	4.329.021.305	4.740.079.040
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	493.819.099	740.369.669
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	590.109	49.848.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.868.758	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.287.500.097	73.654.115.623
Chi phí bằng tiền khác	5.050.773.048	6.830.081.407
Chi phí quản lý	418.714.269.638	412.915.238.683
Chi phí nhân viên quản lý	225.793.738.147	206.995.900.658
Chi phí vật liệu quản lý	6.628.216.710	4.399.705.532
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.992.773.478	1.844.022.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.473.028.325	7.025.931.683
Thuế phí và lệ phí	4.664.953.559	2.042.069.436
Chi phí dự phòng	(1.557.913.322)	1.262.464.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.762.226.736	22.324.809.430
Chi phí bằng tiền khác	147.957.246.005	167.020.334.847
Tổng	495.900.842.054	498.929.732.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.781.674.125.389	6.624.781.513.969
Chi phí nhân công	982.941.260.030	957.119.448.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	988.437.772.880	765.701.924.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.057.329.059.629	1.154.336.776.929
Chi phí khác bằng tiền	1.392.378.614.474	1.613.558.958.691
Tổng	11.202.760.832.402	11.115.498.622.610

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2022 VND (trình bày lại)
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	73.396.082.557	49.453.187.685
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ hiện tại	-	-
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.396.082.557	49.453.187.685

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty Mẹ (VND)	134.483.511.634	104.215.559.493
Các khoản điều chỉnh (*)	-	(49.185.797.467)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	134.483.511.634	55.029.762.026
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	672	275

(*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022 được trình bày lại do điều chỉnh Lợi nhuận kế toán sau thuế theo Biên bản kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Tài chính và điều chỉnh các khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo các Nghị quyết Đại hội cổ đông của Tổng Công ty và các Công ty con. Việc điều chỉnh này làm cho Lãi trên cổ phiếu năm 2022 giảm đi 246 VND/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 521 VND/cổ phiếu).

Cho năm 2023, Tổng Công ty và các Công ty con chưa đủ cơ sở chắc chắn để ước tính toàn bộ giá trị các khoản trích Quỹ khen thưởng Phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, theo đó, Tổng Công ty không trình bày các khoản điều chỉnh cho năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các Công ty con của Tổng Công ty	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty
Các Công ty liên kết của Tổng Công ty	Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ, có quyền kiểm soát Tổng Công ty
Các Công ty con của Tập đoàn	Cùng chịu chung sự kiểm soát
Các Công ty liên kết của Tập đoàn	Chịu chung ảnh hưởng đáng kể của Tập đoàn
Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này.	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	116.755.556	126.145.177
Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	-	-
Đặng Đức Hưng	Thành viên	496.584.557	642.407.871
Ngô Quốc Trung	Thành viên	-	-
Bùi Tiến Hải	Nguyên Thành viên	-	-
Nguyễn Văn Thái	Thành viên	218.700.000	
Tổng		832.040.113	768.553.048

Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban	510.884.556	664.531.552
Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	678.881.417	92.729.982
Phạm Xuân Phong	Thành viên	97.200.000	702.744.623
Tổng		1.286.965.973	1.460.006.157

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	637.284.556	760.534.717
Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	557.582.309	644.272.233
Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	587.421.256	705.926.633
Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	597.052.531	710.675.846
Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	496.584.556	633.221.033
Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	513.606.866	641.331.335
Tổng		3.389.532.074	4.095.961.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		7.838.427.878.925	8.403.292.486.861
Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	2.538.033.312	2.575.966.800
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	79.572.556.760	107.888.721.355
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	6.042.044.225.017	6.669.881.639.258
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	2.833.337.760	1.946.993.435
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.630.170.613.656	1.619.188.911.468
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	-	1.804.800.000
Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	5.454.545
Công ty CP XNK Than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	698.500.000	-
Trường quản trị kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	18.000.000	-
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	79.572.556.760	-
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	980.055.660	-
		1.420.924.386.703	1.620.480.468.341
Mua hàng			
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	42.196.515.899	54.874.661.163
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	21.286.949.757	7.343.275.897
Công ty CP Than Cao Sơn Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.010.183.232	2.845.098.145
Tổng Công ty điện lực TKV	Cùng Tập đoàn	1.686.515.838	-
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.889.711.960	4.342.180.703
Công ty CP Tư vấn quản lý Dự án	Cùng Tập đoàn	441.934.501	-
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	31.200.254.923	7.866.652
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	237.342.190.782	231.672.017.887
Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	10.923.488.423	14.630.536.202
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	2.213.936.682	2.115.053.805
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	269.198.951	1.441.433.755
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.175.834.000	2.168.547.928
Khách sạn Heritage Hạ Long	Cùng Tập đoàn	21.481.482	-
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	762.690.859.521	1.115.353.998.694
Công ty CP XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	647.500.000	21.147.242.627
Công ty CP Tin học Công nghệ, Môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.963.769.543
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	972.391.504	356.774.037
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Công ty liên kết	-	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.215.860.860	-
Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	778.297.485	239.367.866
Công ty Than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	271.353.213.336	142.800.462.500
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	Cùng Tập đoàn	84.212.963	381.972.312
Viện cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	3.326.738.104	2.037.475.625
Công ty CP Du lịch và TM - VINACOMIN	Liên kết tập đoàn	24.197.116.500	14.758.733.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức đã phân phối		235.341.480.000	294.176.850.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	235.341.480.000	294.176.850.000
Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng		5.008.821.466	3.360.000.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.168.821.466	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang	Cùng Tập đoàn	3.840.000.000	3.360.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		245.328.323.965	638.766.361.210
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	390.800.000	434.208.184.319
Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	116.879.257	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	244.820.644.708	204.285.202.983
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	-	42.179.520
Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	230.794.388
Phải thu khác		-	40.259.824
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	-	40.259.824
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	150.000.000	-
Người mua trả tiền trước dài hạn		320.013.435.660	498.096.224.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	320.013.435.660	498.096.224.000
Trả trước cho người bán		140.072.976.790	571.173.536
Trường quản trị Kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	142.500.000	-
Công ty CP XNK Than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	397.595.084
Công ty CP Tin học công nghệ và Môi trường	Cùng Tập đoàn	214.814.815	173.578.452
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	139.715.661.975	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

		31/12/2023	01/01/2023
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán		37.282.870.943	282.427.647.350
Công ty CP Đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	-	153.280.039.249
BQL Dự án trụ sở Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	797.494.493
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	15.570.467.806	26.913.132.015
Công ty CP Kinh doanh Than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	3.004.876.898	10.562.093.055
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	3.600.744.883	5.045.535.661
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	-	27.241.670.055
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	4.368.503.494	13.837.829.934
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	-	16.424.467.333
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	Cùng Tập đoàn	882.362.072	679.866.695
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	457.130.682	-
Công ty CP Công nghiệp Ô tô	Cùng Tập đoàn	95.916.126	13.616.695.652
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	-	977.187.501
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.606.771.843	267.933.820
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	34.965.000	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	2.271.089.579	1.274.708.631
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	1.390.042.560	11.508.993.256
Phải trả khác		4.242.906.976	2.535.251.400
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	3.742.906.976	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	500.000.000	2.535.251.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VETNAM và điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và Kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính. Cụ thể các điều chỉnh như sau:

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Số dư tại	Số dư tại	Chênh lệch
		01/01/2023	31/12/2022	
		VND	VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	304.754.896.054	305.292.021.523	(537.125.469)
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	9.282.152.127	13.985.361.225	(4.703.209.098)
Nguyên giá TSCĐHH (i)	222	10.326.885.543.170	10.299.496.260.086	27.389.283.084
Giá trị hao mòn lũy kế (i)	223	(5.106.444.158.222)	(5.105.692.778.734)	(751.379.488)
Xây dựng cơ bản (ii)	242	555.864.069.504	578.829.227.812	(22.965.158.308)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.020.246.000)	(4.968.736.568)	3.948.490.568
Chi phí trả trước dài hạn (iii)	261	408.464.199.301	416.090.248.572	(7.626.049.271)
Cộng thay đổi Tài sản				(5.245.147.982)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	340.303.595.889	337.835.353.399	2.468.242.490
LNST chưa phân phối	421	371.372.450.257	379.085.840.729	(7.713.390.472)
Cộng thay đổi Nguồn vốn				(5.245.147.982)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	MS	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch
		(sau điều chỉnh)	(trước điều chỉnh)	
Giá vốn hàng bán (iii)	11	11.120.205.449.084	11.127.368.834.906	(7.163.385.822)
Chi phí tài chính	22	355.068.134.775	359.016.625.343	(3.948.490.568)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (iv)	25	412.915.238.683	398.793.180.919	14.122.057.764
Thuế TNDN hiện hành	51	49.453.187.685	44.749.978.588	4.703.209.097
Lợi nhuận sau thuế (v)	60	194.349.689.470	202.063.079.941	(7.713.390.472)

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng

Đơn vị tính: VND

Lợi nhuận trước thuế	01	244.162.366.090	247.172.547.464	(3.010.181.374)
- Khấu hao tài sản cố định	02	773.906.476.722	773.155.097.234	751.379.488
- Các khoản dự phòng	03	21.782.948.062	25.731.438.630	(3.948.490.568)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(605.370.952.043)	(603.415.069.757)	(1.955.882.286)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(33.517.901.614)	(41.681.076.354)	8.163.174.740

Cộng điều chỉnh

Số liệu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi do các điều chỉnh tại Bảng Cân đối kế toán. Dòng tiền thuần của các Hoạt động kinh doanh, Hoạt động đầu tư và Hoạt động tài chính không bị ảnh hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Nội dung một số khoản điều chỉnh trọng yếu như sau:

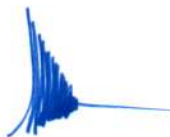
- (i) Điều chỉnh tăng TSCĐ từ Chi phí sửa chữa lớn .
- (ii) Điều chỉnh giảm giá trị đầu tư Dự án Mở rộng tuyến đồng.
- (iii) Phân bổ lại Công cụ dụng cụ, chi phí trích trước, chuyển một số công cụ dụng cụ, chi phí sang khoản mục Tài sản cố định.
- (iv) Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp từ Dự án Mở rộng tuyến đồng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024



Trịnh Văn Tuệ